

Số: 207a/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 09 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung kinh phí
cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-VKSTC ngày 08/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân

Căn cứ văn bản số 7470/UBND-KTNS ngày 01/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc kinh phí nâng cấp và mở rộng triển khai phần mềm Sở thụ lý điện tử án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu được hỗ trợ kinh phí năm 2021 cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện./ 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- S. Tài chính;
- BLĐ Viện tỉnh (BC);
- Niêm yết tại trụ sở cơ quan;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG



Huỳnh Văn Liễn



Biểu số 6 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Chương: 560

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 203a/QĐ- VKS ngày 09 / 8 /2021 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Đv tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.240,0
1	Chi quản lý hành chính	2.240,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.240,0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	